

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIÊN SƠN ĐỊA ỐC

**Địa chỉ :Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2020

Hải Dương, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT TIÊN SƠN ĐỊA ỐC

Cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800819038 cấp lần đầu ngày 12/04/2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Trương Thanh Sơn	Thành viên
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Bà Bùi Thị Bích Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Điều	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Xô	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Điều	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên
Ông Trần Ngọc Việt	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		163,820,787,287	155,108,743,031
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1,950,547,644	4,983,101,895
111 1. Tiền		1,950,547,644	4,983,101,895
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	678,528,878	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		678,528,878	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		153,660,842,553	142,644,379,110
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28,195,224,621	48,837,973,613
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	92,730,419,100	93,559,038,867
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35,108,699,632	506,568,416
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,373,500,800)	(259,201,786)
140 IV. Hàng tồn kho		-	567,602,519
141 1. Hàng tồn kho		-	567,602,519
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7,530,868,212	6,913,659,507
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	28,945,400	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7,501,922,812	6,913,659,507
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		332,175,152,227	339,863,126,676
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3,719,510,814	26,625,147,716
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3,719,510,814	26,625,147,716
220 II. Tài sản cố định		14,249,598,578	15,230,415,737
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	14,185,820,683	15,153,575,338
222 - Nguyên giá		23,299,725,874	23,299,725,874
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9,113,905,191)	(8,146,150,536)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	63,777,895	76,840,399
228 - Nguyên giá		86,500,000	86,500,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22,722,105)	(9,659,601)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	5,083,076,608	5,226,715,540
231 - Nguyên giá		6,605,445,474	6,605,445,474
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1,522,368,866)	(1,378,729,934)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		143,646,999,797	127,202,455,461
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	8	143,646,999,797	127,202,455,461
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	165,380,000,000	165,380,000,000
251 1. Đầu tư vào công ty con		165,380,000,000	165,380,000,000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		95,966,430	198,392,222
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	95,966,430	198,392,222
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		495,995,939,514	494,971,869,707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		134,640,962,079	145,687,066,091
310 I. Nợ ngắn hạn		95,402,959,170	103,723,923,322
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	9,707,960,980	24,956,585,689
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	11,000,000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,166,347,870	860,166,701
314 3. Phải trả người lao động		-	-
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn		331,988,203	18,687,825
318 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	177,383,697	124,268,687
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2,208,000	-
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	84,017,070,420	77,753,214,420
330 II. Nợ dài hạn		39,238,002,909	41,963,142,769
332 1. Người mua trả tiền trước dài hạn	14	35,024,231,619	37,571,987,783
336 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	4,213,771,290	4,391,154,986
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361,354,977,435	349,284,803,616
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	361,354,977,435	349,284,803,616
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		318,749,960,000	318,749,960,000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		318,749,960,000	318,749,960,000
411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(238,022,000)	(238,022,000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42,843,039,435	30,772,865,616
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30,772,865,616	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		12,070,173,819	30,772,865,616
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		495,995,939,514	494,971,869,707

Người lập biểu
Nguyễn Cao Kỳ

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Anh



Tổng Giám đốc
Trương Thanh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	34,517,051,371	96,221,970,464	122,943,627,325	401,667,596,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34,517,051,371	96,221,970,464	122,943,627,325	401,667,596,834
4. Giá vốn hàng bán	11	22	31,076,926,949	87,240,558,377	111,373,996,683	362,947,479,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,440,124,422	8,981,412,087	11,569,630,642	38,720,117,802
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11,535,829,143	186,632,248	11,720,258,441	13,375,957,957
7. Chi phí tài chính	22	24	186,717,505	263,615,637	842,199,290	867,997,870
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186,699,366	263,615,637	842,181,151	
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3,530,637,321	1,871,267,974	8,203,816,065	7,222,251,561
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11,258,598,739	7,033,160,724	14,243,873,728	44,005,826,328
11. Thu nhập khác	31			2,496,000	-	2,532,080
12. Chi phí khác	32	26	178,010,959	410,251,748	179,916,709	532,391,235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(178,010,959)	(407,755,748)	(179,916,709)	(529,859,155)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,080,587,780	6,625,404,976	14,063,957,019	43,475,967,173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1,397,109,352	1,407,131,345	1,993,783,200	6,185,431,681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,683,478,428	5,218,273,631	12,070,173,819	37,290,535,492

Pre

al



Người lập biểu
Nguyễn Cao Kỳ
Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kê toán trưởng
Nguyễn Tuấn Anh

Tổng giám đốc
Trương Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14,063,957,019	43,439,403,537
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,124,456,091	1,148,401,232
03	- Các khoản dự phòng	2,114,299,014	259,201,789
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11,720,258,441)	(13,375,957,957)
06	- Chi phí lãi vay	842,181,151	867,997,342
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6,424,634,834	32,339,045,943
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	20,067,017,882	(86,894,749,979)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(15,876,941,817)	(8,092,056,776)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả	(17,613,826,454)	(7,751,425,584)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	73,480,392	42,753,953
14	- Tiền lãi vay đã trả	(846,666,228)	(865,722,685)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,685,431,681)	(8,375,940,334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9,457,733,072)	(79,598,095,462)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	-	(707,100,000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(80,000,000,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	161,322,821	13,375,957,957
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	161,322,821	(67,331,142,043)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		174,804,978,000
33	2. Tiền thu đi vay	58,983,856,000	35,716,773,300
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(52,720,000,000)	(38,622,049,600)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(31,838,432,364)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6,263,856,000	140,061,269,336

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3,032,554,251)	(6,867,968,169)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4,983,101,895	11,851,070,064
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>1,950,547,644</u>	<u>4,983,101,895</u>

Người lập biểu
Nguyễn Cao Kỳ

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Anh



Tổng Giám đốc
Trương Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa Ốc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800819038 cấp lần đầu ngày 12/04/2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Vốn điều lệ của Công ty là 318.749.960.000 VND (Ba trăm mười tám tỷ, bảy trăm bốn chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn), tương đương 31.874.996 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh thực phẩm đông lạnh.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty tiếp tục triển khai các dự án còn dở dang như Dự án Yết Kiêu, Dự án Cồn Sơn, kinh doanh dịch vụ lữ hành và đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa là thịt đông lạnh.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính trong năm</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại thực phẩm đông lạnh

Đơn vị đang làm thủ tục đóng mã số thuế

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Công ty”) cho Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau: Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê địa điểm, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng trả tiền thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	145,358,069	1,515,656,578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,805,189,575	3,467,445,317
Các khoản tương đương tiền	-	-
	1,950,547,644	4,983,101,895

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con	165,380,000,000	-	165,380,000,000	-
Công ty Cổ phần Hồng Hưng	95,000,000,000	-	95,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh	38,400,000,000	-	38,400,000,000	-
Công ty Cổ phần Đông Nam	31,980,000,000	-	31,980,000,000	-
Dược Nguyễn Thiệu				
	165,380,000,000	-	165,380,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Việt Tâm Doanh	Hải Dương	80.00%	80.00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu	Thái Bình	88.83%	88.83%	Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu và hoạt động y tế khác
Công ty cổ phần Hồng Hưng	Hải Dương	94.83%	94.83%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây dựng hạ tầng An Thành phát	-	3,507,698,000
Công ty CP tư vấn ĐT và XD GTVT	2,763,413,000	2,763,413,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu dịch vụ thương mại Hà Mộc	10,934,341,071	
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu đầu tư Hoa Việt		21,005,273,414
Công ty cổ phần sản xuất Nhập khẩu ABP Việt Nam	-	10,168,002,097
Công ty TNHH XNK Tú Cường	13,080,621,550	9,457,675,290
Các đối tượng khác	1,416,849,000	1,935,911,812
	<u>28,195,224,621</u>	<u>48,837,973,613</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hoàn	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Công ty TNHH Đức Tùng HD	29,550,000,000		29,550,000,000	
Công ty cổ phần XD và PT Đô Thị Tân Dương	55,574,126,000	-	58,000,000,000	-
Công ty CP Kiến Trúc Việt Hà	1,850,000,000	-	1,750,000,000	-
Các đối tượng khác	3,756,293,100	-	2,259,038,867	-
	<u>92,730,419,100</u>	<u>-</u>	<u>93,559,038,867</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	2,593,658,150	-	393,047,264	-
Phải thu về lãi tiền gửi	106,127,620	-	113,521,152	-
Phải thu khác	32,408,913,862	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông (i)	31,952,808,000	-	-	-
Phải thu khác	456,105,862	-	-	-
	35,108,699,632	-	506,568,416	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3,719,510,814	-	6,125,147,716	-
Phải thu khác	-	-	20,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông (i)	-	-	20,500,000,000	-
	3,719,510,814	-	26,625,147,716	-

(i) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác liên danh số 01/TTLĐ/TĐ-VTS và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-VTS ngày 08/07/2011 cùng với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông về việc Đầu tư Dự án Xây dựng khu đô thị mới Thành Đông - Sao Đỏ. Cụ thể:

- Hai bên hợp tác cùng nhận chuyển nhượng khoảng 105ha một phần của Dự án KCN Cộng Hòa - Chí Linh và trình các cơ quan có thẩm quyền để chuyển đổi mục đích sử dụng thành khu đô thị mới.
- Hai bên thành lập Liên danh để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư của Dự án, sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, các bên của Liên danh sẽ ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và thành lập Ban quản lý Dự án để điều hành thực hiện Dự án.
- Tỷ lệ góp vốn theo thỏa thuận của liên danh như sau: Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Đông: 51%, Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc: 49%.
- Số vốn Công ty đã góp cho Hợp đồng hợp tác liên danh là: 20.500.000.000 đồng.
- Thực hiện phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn cam kết trên hợp đồng.

Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Đông đã được chấp thuận là nhà đầu tư thực hiện Dự án theo Quyết định số 3953/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND Tỉnh Hải Dương

Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Đông và công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc ký biên bản thanh lý HĐ hợp tác với nội dung không thành lập liên danh để thực hiện dự án đầu tư khu đô thị mới, dự án sẽ do bên Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thành Đông làm chủ đầu tư. Bên Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc sẽ được hưởng lãi suất là 6% năm tính từ ngày bên Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc chuyển tiền.

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	119,663,899,462	119,663,899,462	116,752,383,962	116,752,383,962
Dự án Côn Sơn (ii)	4,533,681,273	4,533,681,273	4,180,294,773	4,180,294,773
Dự án Trần Hưng Đạo (iii)	18,357,774,344	18,357,774,344	5,745,734,526	5,745,734,526
Các dự án khác	1,091,644,718	1,091,644,718	524,042,200	524,042,200
	143,646,999,797	143,646,999,797	127,202,455,461	127,202,455,461

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, đang giải quyết giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 31/03/2020, do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Dự án triển khai từ năm 2011 và thời gian hoàn thành Dự án đã được gia hạn đến 31/12/2020.

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương và đã triển khai trong năm 2018. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo. Tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh, Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19,248,113,389	823,882,636	2,158,449,728	1,069,280,121	23,299,725,874
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19,248,113,389	823,882,636	2,158,449,728	1,069,280,121	23,299,725,874
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,970,323,634	785,095,491	1,477,078,550	913,652,861	8,146,150,536
- Khấu hao trong năm	638,584,763	38,787,145	223,355,331	67,027,416	967,754,655
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,608,908,397	823,882,636	1,700,433,881	980,680,277	9,113,905,191
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14,277,789,755	38,787,145	681,371,178	155,627,260	15,153,575,338
Tại ngày cuối năm	13,639,204,992	-	458,015,847	88,599,844	14,185,820,683

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.280.756.736VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	-	86,500,000	86,500,000
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	86,500,000	86,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	9,659,601	9,659,601
- Khấu hao trong năm	-	13,062,504	13,062,504
Số dư cuối năm	-	22,722,105	22,722,105
Giá trị còn lại			
Tại ngày cuối năm	-	63,777,895	63,777,895

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,722,214,000	4,883,231,474	6,605,445,474
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	1,722,214,000	4,883,231,474	6,605,445,474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	334,687,493	1,044,042,441	1,378,729,934
- Khấu hao trong năm	37,627,836	106,011,096	143,638,932
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	372,315,329	1,150,053,537	1,522,368,866
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,387,526,507	3,839,189,033	5,226,715,540
Tại ngày cuối năm	1,349,898,671	3,733,177,937	5,083,076,608

Tại 31/12/2020, Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Trung tâm mua sắm Sao Đỏ với tổng diện tích là 4.642 m² được dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	95,966,430.00	198,392,222
	95,966,430	198,392,222

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình	9,360,502,801	9,360,502,801	21,058,680,373	21,058,680,373
Công ty CPXNK PT và TM An Bình	-	-	2,438,698,072	2,438,698,072
Các đối tượng khác	347,458,179	347,458,179	1,459,207,244	1,459,207,244
	9,707,960,980	9,707,960,980	24,956,585,689	24,956,585,689

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	11,000,000
Công ty CP TOYOTA Hải Dương		11,000,000
b) Dài hạn	35,024,231,619	37,571,987,783
Người mua trả tiền trước - Dự án Yết Kiêu	35,024,231,619	37,571,987,783
	35,024,231,619	37,582,987,783

15 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	12,992,488,000	12,992,488,000	52,720,000,000	52,720,000,000	12,992,488,000	12,992,488,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (i)	12,992,488,000	12,992,488,000	52,720,000,000	52,720,000,000	12,992,488,000	12,992,488,000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	64,760,726,420	-	6,263,856,000	-	71,024,582,420	71,024,582,420
Vay cá nhân (ii)	64,760,726,420	-	6,263,856,000	-	71,024,582,420	71,024,582,420
	<u>77,753,214,420</u>	<u>12,992,488,000</u>	<u>58,983,856,000</u>	<u>52,720,000,000</u>	<u>84,017,070,420</u>	<u>84,017,070,420</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/4675970/HĐTD ngày 20/06/2019
- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND
- Thời hạn: 7 tháng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số theo giấy chứng nhận số B631007 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/02/2010
- Số dư vay tại 31/12/2020: 12.982.488.000 VND

(2) Vay cá nhân

- Thời hạn: 12 tháng
- Lãi suất: 0%
- Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo
- Các hợp đồng vay cá nhân được gia hạn đến 31/12/2021
- Điều kiện khác: trong trường hợp bên cho vay có nhu cầu mua nhà đất tại khu dân cư phía đông phường yết kiêu, 2 bên sẽ thanh lý hợp đồng vay và chuyển số tiền vay sang hợp đồng mua bán nhà đất.
- Số dư vay tại 31/12/2020: 71.024.582.420 VND

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	854,213,501	1,993,783,200	1,685,431,681	1,162,565,020
Thuế thu nhập cá nhân	5,953,200	19,472,100	21,642,450	3,782,850
Các loại thuế khác	-	7,029,250	7,029,250	-
	860,166,701	2,020,284,550	1,714,103,381	1,166,347,870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	14,202,748	18,687,825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	317,785,455	
	331,988,203	18,687,825

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	177,383,697	124,268,687
	177,383,697	124,268,687
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng - Trung tâm mua sắm Sao Đỏ	4,213,771,290	4,391,154,986
	4,213,771,290	4,391,154,986

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	143,749,960,000	25,314,326,124	169,064,286,124
Tăng vốn trong năm trước (*)	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	37,290,535,492	37,290,535,492
Phân phối lợi nhuận(*)	-	(31,874,996,000)	(31,874,996,000)
Giảm khác	(195,022,000)		(195,022,000)
Số dư cuối năm trước	<u>318,554,938,000</u>	<u>30,729,865,616</u>	<u>349,284,803,616</u>
Số dư đầu năm nay	318,554,938,000	30,729,865,616	349,284,803,616
Lãi trong năm nay	-	12,070,173,819	12,070,173,819
Số dư cuối năm	<u>318,554,938,000</u>	<u>42,800,039,435</u>	<u>361,354,977,435</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông khác	318,749,960,000	100.00	318,749,960,000	100.00
	<u>318,749,960,000</u>	<u>100.0</u>	<u>318,749,960,000</u>	<u>100.00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	318,749,960,000	318,749,960,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	318,749,960,000	318,749,960,000

d) Cổ phiếu

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,874,996	31,874,996
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,874,996	31,874,996
- Cổ phiếu phổ thông	31,874,996	31,874,996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
USD	42.68	69.08

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	34,472,950,785	94,724,686,260
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp		1,423,638,181
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	44,100,586	73,646,023
	<u>34,517,051,371</u>	<u>96,221,970,464</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<u>-</u>	<u>-</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31,027,818,500	86,010,023,351
Giá vốn hoạt động xây lắp		1,194,625,293
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	13,198,716	-
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	35,909,733	35,909,733
	<u>31,076,926,949</u>	<u>87,240,558,377</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,535,829,143	186,632,248
	<u>11,535,829,143</u>	<u>186,632,248</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	186,699,366	263,615,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18,139	
	<u>186,717,505</u>	<u>263,615,637</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,761,304	16,360,002
Chi phí nhân công	922,923,250	1,022,974,634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234,849,837	262,986,129
Thuế, phí và lệ phí	19,345,071	41,036,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,757,791	62,739,622
Chi phí khác bằng tiền	2,343,000,068	465,171,059
	<u>3,530,637,321</u>	<u>1,871,267,974</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý IV năm 2020</u>	<u>Quý IV năm 2019</u>
	VND	VND
Các khoản khác	178,010,959	410,251,748
	<u>178,010,959</u>	<u>410,251,748</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11,080,587,780	6,625,404,976
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(13,198,716)	
Các khoản điều chỉnh tăng	177,351,551	410,251,748
- Chi phí không hợp lệ	177,351,551	410,251,748
Thu nhập chịu thuế TNDN	11,257,939,331	7,035,656,724
Thuế TNDN được giảm trừ năm 2020	854,478,514	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	1,397,109,352	1,407,131,345
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	854,213,501	3,044,722,154
Thuế TNDN phải nộp đến hết Quý III	596,673,848	4,778,300,336
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1,685,431,681)	(8,375,940,334)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối quý	1,162,565,020	854,213,501

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,950,547,644	-	4,983,101,895	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,023,435,067	(2,373,500,800)	75,969,689,745	(259,201,786)
	68,973,982,711	(2,373,500,800)	80,952,791,640	(259,201,786)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	84,017,070,420	77,753,214,420
Phải trả người bán, phải trả khác	9,710,168,980	24,956,585,689
Chi phí phải trả	331,988,203	18,687,825
	94,059,227,603	102,728,487,934

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	1,950,547,644	-	-	1,950,547,644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60,930,423,453	3,719,510,814	-	64,649,934,267
Các khoản cho vay	678,528,878			678,528,878
	63,559,499,975	3,719,510,814	-	67,279,010,789

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	4,983,101,895	-	-	4,983,101,895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46,971,041,229	26,625,147,716	-	73,596,188,945
Các khoản cho vay	678,528,878	-	-	678,528,878
	52,632,672,002	26,625,147,716	-	79,257,819,718

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	84,017,070,420	-	-	84,017,070,420
Phải trả người bán, phải trả khác	9,710,168,980	-	-	9,710,168,980
Chi phí phải trả	331,988,203	-	-	331,988,203
	94,059,227,603	-	-	94,059,227,603
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	-	77,753,214,420	-	77,753,214,420
Phải trả người bán, phải trả khác	24,956,585,689	-	-	24,956,585,689
Chi phí phải trả	18,687,825	-	-	18,687,825
	24,975,273,514	77,753,214,420	-	102,728,487,934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	58,983,856,000	35,716,773,300

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52,720,000,000	38,622,049,600

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau.

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	Chủ tịch HĐQT Công ty Việt Tiên Sơn Địa ốc đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	
Ông Trương Thanh Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Minh Xô	Phó Tổng Giám Đốc	
Ông Dương Văn Điệp	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Trương Khôi	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Tư	Trưởng Ban Kiểm Soát	
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư vay	951,624,000	951,624,000
Ông Dương Văn Điệp	519,727,000	519,727,000
Ông Nguyễn Trương Khôi	171,000,000	171,000,000
Bà Nguyễn Thị Tư	260,897,000	260,897,000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	345,000,000	375,000,000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	75,000,000	75,000,000

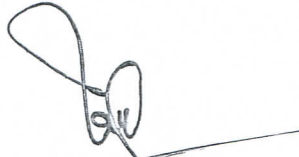
32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 là số liệu Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2020 đã được công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý IV năm 2019 của công ty chưa được kiểm toán.

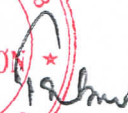


Người lập biểu
Nguyễn Cao Kỳ

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Anh



Tổng Giám đốc
Trương Thanh Sơn